

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ ĐÔNG HƯNG**

Số: 278 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đông Hưng, ngày 11 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2026

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÔNG HƯNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ luật Ngân sách Nhà nước 83/2015/QH, ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số: 163/2016/NĐ-CP, ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số: 2299/QĐ-UBND, ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh An Giang về việc giao dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026 cho Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Đông Hưng phân bổ dự toán ngân sách xã năm 2026 và phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách xã năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 của xã Đông Hưng. (có biểu mẫu kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào dự toán được giao phòng kinh tế có trách nhiệm xây dựng kế hoạch chi cụ thể trên cơ sở sử dụng tiết kiệm và hiệu quả, đồng thời tự chịu trách nhiệm kiểm tra, kiểm soát và thực hiện công khai tài chính theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã, Trưởng phòng Kinh tế, Thủ trưởng cơ quan đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Ban biên tập;
- Lưu: VT, ttrang.



Nguyễn Hoàng Khải

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: 378/QĐ-UBND, ngày 11/03/2026 của UBND xã Đông Hưng)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	5.350
I	Số thu phí, lệ phí	5.350
1	Các khoản thu 100%	2.600
	Phí, lệ phí	150
	Thuê GTGT-TNDN	950
	Các khoản thu khác ngân sách	1.500
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	2.750
	Thuế thu nhập cá nhân	1.000
	Thu tiền sử dụng đất	100
	Lệ phí trước bạ, nhà đất	1.650
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp.....	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi	
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí ...	
	Phí ...	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	101.560
I	Nguồn ngân sách trong nước	101.560
1	Chi quản lý hành chính	39.484
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	21.135
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	18.349
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo	
	- Nhiệm vụ chuyển đổi số	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	48.679
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	45.184
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	3.495
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
5	Chi bảo đảm xã hội	5.376
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	5.376
6	Chi hoạt động kinh tế	6.221
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	6.221
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.000
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	1.000
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	300
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	300
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	200
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	200
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	300
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	300
II	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
5.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	